

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 54-PX Khai thác 4

Tháng 3 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT						BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ					
1	01	Tổ quản lý		178	107.519,8	125.409.900	-3.170.800	11	4.435.116			22	8.573.000	400.000						1.800.000	500.000	137.947.216	6.140.200	1.151.600	768.000	1.106.100	440.000						9.605.900	128.341.316	
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	10.697.000	21	14.574,0	16.998.952	-634.160					12	4.937.077	200.000								21.501.869	871.800	163.500	109.000	149.000	55.000						1.348.300	20.153.569	
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	10.483.000	20	12.180,6	14.207.316	-319.151					6	2.419.154									16.307.319	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	15.002.419	
3	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	10.483.000	20	13.420,0	15.652.939	-351.626	5	2.015.962					200.000								17.517.275	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000						1.325.900	16.191.375	
4	HL-02043	Trần Thế Cường	10.483.000	27	17.901,0	20.879.527	-469.035													900.000		21.310.492	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	20.005.592	
5	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	10.483.000	21	13.839,4	16.142.122	-362.615	6	2.419.154			1	403.192									18.601.853	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	17.296.953	
6	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	10.483.000	22	14.586,0	17.012.948	-382.177															16.630.771	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	15.325.871	
7	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.818.000	1	784,0	914.449	-20.542															893.907				1.800						1.800	892.107		
8	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	7.051.000	14	8.984,8	10.479.771	-235.416					3	813.577								500.000	11.557.932	564.100	105.800	70.600	108.200	55.000						903.700	10.654.232	
9	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	8.108.000	5	3.015,0	3.516.664	-78.998															3.437.666				6.700						6.700	3.430.966		
10	HL-02248	Phan Thanh Quang	6.184.000	27	8.235,0	9.605.212	-317.080													900.000		10.188.132	494.800	92.800	61.900	95.400	55.000						799.900	9.388.232	
2	31	Tổ cơ điện lò		454	274.843,0	304.607.968		31	6.693.462	3	583.500	73	16.602.001	960.000	384.000						7.500.000	337.730.931	10.245.200	1.922.200	1.281.400	3.026.200	1.210.000		1.751.686	2.393.750	468.000		22.298.436	315.432.495	
11	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.575.000	18	10.986,0	12.175.763															200.000	12.375.763	446.100	83.700	55.800	117.900	55.000						758.500	11.617.263	
12	HL-00291	Phạm Văn Chương	8.108.000	18	10.520,0	11.659.296						10	3.118.462								500.000	15.277.758	648.700	121.700	81.100	144.300	55.000						1.050.800	14.226.958	
13	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	5.309.000	22	13.237,4	14.670.930						3	612.577								400.000	15.683.507	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000						761.600	14.921.907	
14	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.575.000	24	14.510,0	16.081.350						7	1.500.962								400.000	17.982.312	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			303.750	260.000		1.353.350	16.628.962	
15	HL-02531	Vũ Văn Phương	5.309.000	13	7.769,0	8.610.368		5	1.020.962			3	612.577								200.000	10.443.907	424.800	79.700	53.100	98.900	55.000			284.000			995.500	9.448.407	
16	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	5.575.000	18	10.968,0	12.155.813		2	428.846												200.000	12.784.659	446.100	83.700	55.800	122.000	55.000			235.250			997.850	11.786.809	
17	HL-04695	Lưu Cung Hoan	8.108.000	27	15.572,6	17.259.027		2	623.692			1	311.846								500.000	18.694.565	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			288.000			1.343.500	17.351.065	
18	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	5.309.000	22	13.208,0	14.638.346						2	408.385								400.000	15.446.731	424.800	79.700	53.100	148.900	55.000			179.000			940.500	14.506.231	
19	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	17	8.575,0	9.503.656		2	428.846			11	2.358.654								200.000	12.491.156	446.100	83.700	55.800	119.100	55.000						759.700	11.731.456	
20	HL-06394	Tông Văn Thiêm	5.057.000	18	11.649,3	12.910.897		7	1.361.500												200.000	14.472.397	404.600	75.900	50.600	139.400	55.000						725.500	13.746.897	
21	HL-06465	Lạng Văn Vũ	5.057.000	13	7.998,0	8.864.168		6	1.167.000	3	583.500										200.000	10.814.668	404.600	75.900	50.600	102.800	55.000			258.750	208.000		1.155.650	9.659.018	
22	HL-06474	Lê Văn Tiến	5.575.000	20	11.857,4	13.141.489		2	428.846			5	1.072.115								400.000	15.042.450	446.100	83.700	55.800	144.600	55.000						785.200	14.257.250	
23	HL-06490	Hoàng Văn Duy	5.057.000	28	16.161,6	17.911.870						1	194.500								400.000	18.506.370	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000						735.100	17.771.270	
24	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	5.309.000	21	12.741,8	14.121.657						7	1.429.346								400.000	15.951.003	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		856.745				1.618.345	14.332.658	
25	HL-06570	Đinh Văn Cửu	6.161.000	29	16.364,3	18.136.4																													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công g	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
37	HL-06657	Lô Văn Chiến	6.161.000	9	5.382,0	5.964.860						3	710.885									6.675.745				66.800	55.000			315.000			436.800	6.238.945	
38	HL-07256	Lý A Tài	5.867.000									6	1.353.923									1.353.923				13.500	55.000						68.500	1.285.423	
39	HL-00511	Phạm Văn Thuận	8.108.000	23	15.996,8	17.729.167						8	2.494.769								500.000	20.723.936	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			254.000			1.309.500	19.414.436	
40	HL-02676	Lê Văn Dũng	7.051.000	14	11.021,0	12.214.553						7	1.898.346								250.000	14.362.899	564.100	105.800	70.600	136.200	55.000	49.500				981.200	13.381.699		
41	HL-04690	Lê Hữu An	8.108.000	20	15.058,6	16.689.417															500.000	17.189.417	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	16.133.917	
42	HL-07902	Hạng A Thảo	5.867.000	21	17.198,9	19.061.552						4	902.615								500.000	20.464.167	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	19.643.967	
43	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	7.051.000	18	14.170,7	15.705.404		5	1.355.962			5	1.355.962								500.000	18.917.328	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			224.000			1.168.500	17.748.828	
44	HL-00668	Vũ Văn Phúc	8.108.000	16	10.051,0	11.139.504				3	935.538	1	311.846								250.000	12.636.888	648.700	121.700	81.100	117.900	55.000						1.024.400	11.612.488	
45	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	7.051.000	21	11.586,8	12.841.573		2	542.385			3	813.577								500.000	14.697.535	564.100	105.800	70.600	139.600	55.000						935.100	13.762.435	
46	HL-01223	Trần Văn Thiện	7.051.000	15	10.743,0	11.906.446															250.000	12.156.446	564.100	105.800	70.600	114.200	55.000			316.000			1.225.700	10.930.746	
47	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	7.051.000	14	9.365,0	10.379.211		2	542.385			1	271.192								250.000	11.442.788	564.100	105.800	70.600	107.000	55.000			316.000			1.218.500	10.224.288	
48	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	8.108.000	20	14.229,5	15.770.472						1	311.846	320.000							500.000	16.902.318	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000						1.089.100	15.813.218	
49	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	8.108.000	15	11.490,0	12.734.345															250.000	12.984.345	648.700	121.700	81.100	121.300	55.000						1.027.800	11.956.545	
50	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	8.108.000	24	18.556,7	20.566.299															500.000	21.066.299	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	20.010.799	
51	HL-01900	Bùi Văn Quyền	8.108.000	18	12.785,0	14.169.591						11	3.430.308								500.000	18.099.899	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	17.044.399	
52	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	8.108.000	4	3.297,9	3.655.056		18	5.613.231													9.268.287	648.700	121.700	81.100	84.200	55.000						990.700	8.277.587	
53	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	8.108.000	20	14.565,2	16.142.616						3	935.538								500.000	17.578.154	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	16.522.654	
54	HL-02073	Vũ Văn Phú	7.051.000	27	18.770,9	20.803.697						10	2.711.923								500.000	24.015.620	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	23.071.120	
55	HL-02133	Lê Văn Tuấn	8.108.000	20	14.016,2	15.534.172															500.000	16.034.172	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	14.978.672	
56	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyền	8.108.000	15	13.315,0	14.756.989						6	1.871.077		384.000						250.000	17.262.066	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			256.000			1.311.500	15.950.566	
57	HL-02138	Bùi Văn Cường	8.108.000	11	8.775,0	9.725.316		5	1.559.231												250.000	11.934.547	648.700	121.700	81.100	110.800	55.000						1.017.300	10.917.247	
58	HL-02260	Trần Văn Tinh	8.108.000	15	9.239,0	10.239.566						3	935.538								250.000	11.425.104	648.700	121.700	81.100	105.700	55.000						1.012.200	10.412.904	
59	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	17	13.157,0	14.581.878															250.000	14.831.878	648.700	121.700	81.100	139.800	55.000						1.046.300	13.785.578	
60	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	18	13.118,0	14.538.654																													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD			
81	HL-05631	Vũ Văn Dũng	6.469.000	18	10.227,0	11.334.564						2	497.615								500.000	12.332.179	517.600	97.100	64.700	116.500	55.000			343.575		832.000	2.026.475	10.305.704	
82	HL-05674	Sờ Thỏ Giá	6.161.000	20	13.410,6	14.862.942						1	236.962								500.000	15.599.904	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			243.000		624.000	1.718.100	13.881.804	
83	HL-05717	Phạm Văn Dũng	6.469.000	25	22.630,7	25.081.506						7	1.741.654								500.000	27.323.160	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	26.439.760		
84	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	5.867.000	19	12.393,2	13.735.304		2	451.308												500.000	14.686.612	469.400	88.100	58.700	140.700	55.000			235.250		1.047.150	13.639.462		
85	HL-06264	Lý Văn Kim	6.469.000	19	14.429,0	15.991.633															500.000	16.491.633	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	15.608.233		
86	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	6.161.000	15	11.366,0	12.596.916															250.000	12.846.916	492.900	92.500	61.700	122.000	55.000					824.100	12.022.816		
87	HL-06284	Lê Văn Thắng	7.051.000	17	16.042,0	17.779.318				1	271.192	4	1.084.769								250.000	19.385.279	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			239.000		1.183.500	18.201.779		
88	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	5.867.000	23	13.937,7	15.447.126						1	225.654								500.000	16.172.780	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	15.352.580		
89	HL-06321	Ví Dũng Thanh	5.867.000	18	13.368,0	14.815.729															500.000	15.315.729	469.400	88.100	58.700	147.000	55.000					818.200	14.497.529		
90	HL-06571	Đỗ Văn Huân	6.161.000	13	8.016,0	8.884.117															250.000	9.134.117	492.900	92.500	61.700	84.900	55.000					787.000	8.347.117		
91	HL-06693	Trần Văn Bình	6.469.000	25	18.314,1	20.297.482						6	1.492.846								500.000	22.290.328	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			376.667		1.260.067	21.030.261		
92	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	6.161.000	14	10.948,0	12.133.647															250.000	12.383.647	492.900	92.500	61.700	117.400	55.000					819.500	11.564.147		
93	HL-06782	Già Mí Lệnh	5.867.000	18	16.114,2	17.859.381															500.000	18.359.381	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		144.023	63.000		1.027.223	17.332.158		
94	HL-06835	Lê Xuân Ứng	6.161.000	18	12.210,0	13.532.319						4	947.846								500.000	14.980.165	492.900	92.500	61.700	143.300	55.000			463.333		1.308.733	13.671.432		
95	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	7.051.000	23	20.068,7	22.242.046															500.000	23.092.046	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			184.000		1.128.500	21.963.546		
96	HL-07044	Phạm Văn Tâm	5.867.000	19	13.899,9	15.405.232				1	225.654	3	676.962								500.000	16.807.848	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			185.000		1.005.200	15.802.648		
97	HL-07052	Ví Văn Mến	5.867.000	15	10.666,0	11.821.107						3	676.962								250.000	12.748.069	469.400	88.100	58.700	121.300	55.000			284.000		1.076.500	11.671.569		
98	HL-07120	Ninh Đức Thắng	5.867.000	20	18.314,4	20.297.848						6	1.353.923								500.000	22.151.771	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	21.331.571		
99	HL-07174	Lương Phúc Hậu	5.867.000	20	15.111,1	16.747.636															500.000	17.247.636	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	16.427.436		
100	HL-07211	Bùi Văn Cường	5.867.000	12	9.860,0	10.927.819		3	676.962												250.000	11.854.781	469.400	88.100	58.700	112.400	55.000					783.600	11.071.181		
101	HL-07239	Hoàng Văn Tường	5.867.000	21	14.378,7	15.935.886															500.000	16.435.886	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	15.615.686		
102	HL-07261	Hoàng Văn Mạnh	5.867.000	13	9.843,0	10.908.978															250.000	11.158.978	469.400	88.100	58.700	105.400	55.000					776.600	10.382.378		
103	HL-07393	Sùng Mí Và	5.013.000	27	23.324,7	25.850.720															400.000	26.250.720	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					730.500	25.520.220		
104	HL-07433	Trần Tiến Dũng	5.867.000	16	14.635,0	16.219.942						3	676.962								250.000	17.146.904	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	16.326.704		
105	HL-07463	Bàn Văn Tĩnh	5.013.000	21	13.112,4	14.532.448															400.000	14.932.448	401.100	75.200	50.200	144.100	55.000			258.750	520.000	1.504.350	13.428.098		
106	HL-07532	Đèo Văn Phúc	5.867.000	23	16.260,3	18.021.259						7	1.579.577								500.000	20.100.836	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	19.280.636		
107	HL-07615	Thào A Cửa	5.867.000	18	13.061,0	14.475.481						10	2.256.538								500.000	17.232.019	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			256.000		1.076.200	16.155.819		
108	HL-07703	Đỗ Trí Tuấn	5.867.000	21	15.209,3	16.856.382						7	1.579.577								500.000	18.935.959	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	18.115.759		
109	HL-07708	Bùi Quang Phát	5.867.000	18	10.788,0	11.956.320						7	1.579.577								500.000	14.035.897	469.400	88.100	58.700	134.200	55.000			207.000	702.000	1.714.400	12.321.497		
110	HL-07788	Lù A Chang	5.867.000	15	10.202,0	11.306.857						1	225.654								250.000	11.782.511	469.400	88.100	58.700	111.700	55.000					782.900	10.999.611		
111	HL-07843	Lù A Sừ	5.867.000	20	15.402,6	17.070.694						4	902.615								500.000	18.473.309	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	17.653.109		
112	HL-07845	Lù A Hàng	5.867.000	22	16.699,2	18.507.691						4	902.615								500.000	19.910.306	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	19.090.106		
113	HL-07855	Hà Hữu Tùng	5.867.000	14	9.657,0	10.702.835						4	902.615								250.000	11.855.450	469.400	88.100	58.700	112.400	55.000			229.000		1.012.600	10.842.850		
114	HL-07860	Voòng Ý Kim	5.013.000	16	11.168,0	12.377.473						4	771.231								200.000	13.348.704	401.100	75.200	50.200	128.200	55.000					709.700	12.639.004		
115	HL-07863	Lù A Da	5.867.000	25	16.458,8	18.241.201						4	902.615								500.000	19.643.816	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	18.823.616		
116	HL-07867	Lý Văn Chung	5.013.000	25	15.544,2	17.227.607															400.000	17.627.607	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					730.500	16.897.107		
117	HL-07898	Hoàng Đàm Thân	5.867.000	17	11.995,0	13.294.035						4	902.615								250.000	14.446.650	469.400	88.100	58.700	138.300	55.000			229.000	728.000	1.766.500	12.680.150		
118	HL-07905	Trang A Cầu	5.867.000	20	14.558,0	16.134.626						4	902.615								500.000	17.537.241	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	16.717.041		
119	HL-07908	Giàng A Châu	5.867.000	19	12.938,0	14.339.160															500.000	14.839.160	469.400	88.100	58.700	142.200	55.000					813.400	14.025.760		
120	HL-07922	Nguyễn Văn Quân	5.867.000	23	17.700,9	19.617.873															500.000	20.117.873	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			265.750	572.000	1.657.950	18.459.923		
121	TV22-003	Lê Khắc Cường	5.309.000	19	10.381,0	11.505.239															200.000	11.705.239				117.100					117.100	11.588.139			
122	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	8.108.000									17	5.301.385									5.301.385					53.000	55.000					108.000	5.193.385	
123	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	8.108.000	5	3.209,0	3.556.529						9	2.806.615									6.363.144					63.600	55.000			219.000		337.600	6.025.544	
124	HL-02471	Nguyễn Xuân																																	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT						BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD						
125	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	8.108.000	26	25.360,7	28.107.160						4	1.247.385	320.000							500.000	30.574.545	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000						1.089.100	29.485.445		
126	HL-01867	Ngô Văn Điều	8.108.000	14	10.342,0	11.462.019		4	1.247.385			6	1.871.077		384.000						250.000	15.514.481	648.700	121.700	81.100	146.600	55.000			303.750	78.000		1.434.850	14.079.631		
127	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	27	22.322,0	24.739.374						1	311.846	320.000						1.350.000	500.000	27.621.220	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000						1.089.100	26.532.120		
128	HL-01897	Trần Văn Sứ	8.108.000	15	9.658,0	10.703.943															250.000	10.953.943	648.700	121.700	81.100	101.000	55.000						1.007.500	9.946.443		
129	HL-01918	Phan Văn Nhân	8.108.000	25	20.796,3	23.048.499									480.000					600.000	500.000	25.028.499	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	23.972.999		
130	HL-01934	Vũ Văn Trình	8.108.000	18	14.076,0	15.600.404						1	311.846								500.000	16.762.250	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			256.000	442.000		1.753.500	15.008.750		
131	HL-01937	Nguyễn Đình Chiêu	8.108.000	20	16.636,6	18.438.267						5	1.559.231								500.000	20.597.498	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			256.000			1.311.500	19.285.998		
132	HL-02064	Nguyễn Văn Thuận	8.108.000	22	17.689,4	19.605.073															500.000	20.405.073	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			242.000	624.000		1.921.500	18.483.573		
133	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	8.108.000	13	9.816,0	10.879.054				9	2.806.615	7	2.182.923								250.000	16.118.592	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			239.000			1.294.500	14.824.092		
134	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	8.108.000	16	14.670,3	16.259.054		6	1.871.077					320.000	384.000					900.000	250.000	19.984.131	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			219.000			1.308.100	18.676.031		
135	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	15	12.707,0	14.083.144															250.000	14.333.144	648.700	121.700	81.100	134.800	55.000			185.000			1.226.300	13.106.844		
136	HL-02092	Lê Hữu Nam	8.108.000	4	1.979,7	2.194.053		16	4.989.538													7.183.591	648.700	121.700	81.100	63.300	55.000			242.000			1.211.800	5.971.791		
137	HL-02111	Trương Văn Xuân	8.108.000	17	12.357,0	13.695.239						5	1.559.231								250.000	15.854.470	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		730.612				1.786.112	14.068.358		
138	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	8.108.000	18	15.414,0	17.083.251		3	935.538			3	935.538	320.000							500.000	20.174.327	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			303.750	468.000		1.860.850	18.313.477		
139	HL-02136	Lê Khắc Sơn	8.108.000	13	11.198,0	12.410.722		5	1.559.231	3	935.538										250.000	15.155.491	648.700	121.700	81.100	143.000	55.000			256.000			1.305.500	13.849.991		
140	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	8.108.000	18	13.909,0	15.415.318									384.000						500.000	16.499.318	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			279.000	312.000		1.646.500	14.852.818		
141	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	8.108.000	24	18.302,6	20.284.681						1	311.846								500.000	21.346.527	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			198.000	754.000		2.007.500	19.339.027		
142	HL-02406	Bùi Văn Thanh	8.108.000	19	14.183,0	15.718.992															500.000	16.218.992	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.399.914				2.455.414	13.763.578		
143	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	6.469.000	13	10.354,0	11.475.318						1	248.808								250.000	11.974.126	517.600	97.100	64.700	112.900	55.000			207.000			1.054.300	10.919.826		
144	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	6.469.000	11	7.500,0	8.312.236		3	746.423			1	248.808								250.000	9.557.467	517.600	97.100	64.700	88.800	55.000						823.200	8.734.267		
145	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	7.051.000	16	11.670,0	12.933.839						1	271.192								250.000	13.455.031	564.100	105.800	70.600	127.100	55.000						922.600	12.532.431		
146	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	17	12.348,0	13.685.265						1	271.192								250.000	14.206.457	564.100	105.800	70.600	134.700	55.000			198.000	598.000		1.726.200	12.480.257		
147	HL-06197	Lý Văn Bình	6.469.000	18	15.301,0	16.958.069															500.000	17.458.069	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	16.574.669		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			76	20.134,0	22.314.473											108.266				22.422.739	1.236.400	231.900	154.700	207.900	165.000						1.995.900	20.426.839		
148	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.185.000	27	7.317,0	8.109.417															8.109.417	414.900	77.800	51.900	75.600	55.000							675.200	7.434.217		
149	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	5.082.000	22	5.500,0	6.095.639													51.951			6.147.590	406.600	76.300	50.900	56.100	55.000							644.900	5.502.690	
150	HL-03007	Lê Thị Hữu	5.185.000	27	7.317,0	8.109.417													56.315			8.165.732	414.900	77.800	51.900	76.200	55.000							675.800	7.489.932	
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò			1	236,0	261.558		15	3.161.538								16.347				3.439.443	438.500	82.300	54.900	28.600	55.000						659.300	2.780.143		
151	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.480.000	1	236,0	261.558		15	3.161.538									16.347				3.439.443	438.500	82.300	54.900	28.600	55.000						659.300	2.780.143		
Tổng cộng				2.698	1.896.740,0	2.108.399.200	-3.170.800	138	38.563.695	22	6.300.421	382	103.156.691	2.960.000	2.400.000	1	350.000	124.613	960.000	4.650.000	48.750.000	2.318.443.820	76.756.200	14.400.000	9.599.500	19.380.200	8.085.000	99.000	4.026.235	13.406.700	6.266.000	1.456.000	153.474.835	2.164.968.985		

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 4 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng